

CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HT VINA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HT VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HT VINA IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HT VINA IMPORT EXPORT CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110384969

3. Ngày thành lập: 13/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 11 ngõ 93 đường Cầu Noi, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904692403

Fax:

Email: brian.nguyen0710@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
6.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; - Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; - Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống).	4530
7.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
8.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa (loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610
9.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
10.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

11.	Bán buôn thực phẩm	4632
12.	Bán buôn đồ uống	4633
13.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: - Bán buôn vải; - Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; - Bán buôn hàng may mặc; - Bán buôn giày dép.	4641
14.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, thắt lưng, hàng du lịch bằng da, giả da và các chất liệu khác; - Bán buôn đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ làm bằng tre, nứa (trừ kinh doanh dược phẩm) - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như quạt điện, máy sấy tóc, nồi cơm điện, bàn là,...; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, bưu thiếp và các ấn phẩm khác; - Bán buôn văn phòng phẩm; - Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường, nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi (không kinh doanh trò chơi có thưởng). - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
15.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
16.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: - Bán buôn van và ống điện tử; - Bán buôn thiết bị bán dẫn; - Bán buôn mạch tích hợp và mạch vi xử lý; - Bán buôn mạch in; - Bán buôn băng, đĩa từ, băng đĩa quang, chưa ghi; - Bán buôn thiết bị điện thoại và truyền thông,	4652
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.	4659
19.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
20.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
21.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vecni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
22.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn phân bón; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) (trừ loại Nhà nước cấm)	4669
23.	Trồng lúa	0111
24.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
25.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
26.	Trồng cây mía	0114
27.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
28.	Trồng cây lấy sợi	0116
29.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
30.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
31.	Trồng cây hàng năm khác	0119
32.	Trồng cây ăn quả	0121

33.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
34.	Trồng cây điều	0123
35.	Trồng cây cà phê	0126
36.	Trồng cây chè	0127
37.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
38.	Trồng cây lâu năm khác	0129
39.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).	0131
40.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).	0132
41.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
42.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
43.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai Chi tiết: - Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai; - Chăn nuôi dê, cừu, hươu nai.	0144
44.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
45.	Chăn nuôi gia cầm	0146
46.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác (kể cả các con vật cảnh); - Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; - Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.	0149
47.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
48.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
49.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
50.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
51.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
52.	Khai thác gỗ	0220
53.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
54.	Khai thác thủy sản biển	0311
55.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
56.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
57.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
58.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
59.	Khai thác và thu gom than non	0520

60.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
61.	Khai thác quặng sắt	0710
62.	Dịch vụ đóng gói	8292
63.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8299(Chính)
64.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
65.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
66.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
67.	Lập trình máy vi tính	6201
68.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
69.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản; - Dịch vụ môi giới bất động sản.	6820
70.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
71.	Cho thuê xe có động cơ	7710
72.	Bán buôn tổng hợp	4690
73.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
74.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
75.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
76.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thị trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh.	4722
77.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
78.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
79.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
80.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810

81.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
82.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
83.	Khai thác muối	0893
84.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
85.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
86.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
87.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
88.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của Luật bảo vệ môi trường)	1040
89.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
90.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
91.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
92.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
93.	Sản xuất đường	1072
94.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
95.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
96.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
97.	Sản xuất chè	1076
98.	Sản xuất cà phê	1077
99.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất súp và nước xuyết, - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, - Sản xuất thực phẩm chức năng, - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn, - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt, - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm.	1079
100.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
101.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
102.	Sản xuất rượu vang	1102
103.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
104.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
105.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
106.	Sản xuất sợi	1311

107.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
108.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
109.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
110.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
111.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
112.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
113.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
114.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
115.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
116.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
117.	Sản xuất giày, dép	1520
118.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
119.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
120.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
121.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
122.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
123.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
124.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa Chi tiết: - Sản xuất bao bì	1702
125.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
126.	In ấn	1811
127.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
128.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
129.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
130.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
131.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
132.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
133.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
134.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
135.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
136.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
137.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
138.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
139.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
140.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

141.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
142.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
143.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
144.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
145.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
146.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
147.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
148.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
149.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
150.	Vận tải hành khách hàng không	5110
151.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
152.	Bốc xếp hàng hóa	5224
153.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không; - Môi giới thuê tàu biển và máy bay; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa	5229
154.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5510
155.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.	5610
156.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)	5621
157.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

158.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: - Quán rượu, bia, quầy bar; - Quán cà phê, giải khát; - Dịch vụ phục vụ đồ uống khác.	5630
159.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
160.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
161.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
162.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
163.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
164.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
165.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
166.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
167.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
168.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
169.	Thu gom rác thải độc hại	3812
170.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
171.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
172.	Tái chế phế liệu	3830
173.	Xây dựng nhà để ở	4101
174.	Xây dựng nhà không để ở	4102
175.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
176.	Xây dựng công trình điện (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)	4221
177.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
178.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
179.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
180.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
181.	Phá dỡ	4311
182.	Chuẩn bị mặt bằng Loại trừ hoạt động nổ mìn	4312
183.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
184.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
185.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
186.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

187.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
188.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
189.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
190.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
191.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí) Chi tiết: - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Việt Nam	Tổ dân phố Trù 2, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4.500.000.000	50,000	001087045009	
2	NGUYỄN VĂN HIỀU	Việt Nam	Thôn Hàn Lạc, Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4.500.000.000	50,000	001088007400	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087045009

Ngày cấp: 07/05/2022

Nơi cấp: cục cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Trù 2, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 11 ngõ 93 đường Cầu Noi, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 14/06/2023 đến ngày 14/07/2023

10/11

